TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 24/7/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca
Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phúc Thư - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Pho – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2026/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2026 về việc "*Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn*".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Mỷ H, sinh năm 1999 (có mặt)
Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phạm Minh L (Văn phòng L2) thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Vũ L1, sinh năm 1987 (có mặt)
Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long
Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trương Văn M, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp L, xã T,tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2026) (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)
- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961 (có mặt)
Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K là Luật sư Phạm Hoài Duy T1 (Văn phòng L3) thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt)

Người làm chứng: ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn Ngô Thị Mỷ H và tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn V Lăn quen biết nhau, được hai bên gia đình đồng ý cho ông, bà đi đến hôn nhân, đám cưới tổ chức vào năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (cũ) vào ngày 21/8/2017, nữ trang ngày cưới tổng cộng 17 chỉ vàng 24kra và 07 chỉ vàng 18kra, tất cả số vàng này vợ chồng đã đồng ý bán hết để lấy vốn làm ăn, hiện nay không còn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, bà làm dâu sống chung bên gia đình chồng không có ra ở riêng, cùng ăn, cùng ở cùng làm, hàng ngày vợ chồng làm ruộng, trồng cỏ, trồng rẫy, nuôi bò, trong cuộc sống hằng ngày có xảy ra mâu thuẫn với mẹ chồng, ông L1 không bảo vệ bà, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hằng ngày, công việc làm ăn, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, bà đã về nhà mẹ ruột từ ngày 28/11/2024 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được.

Về nuôi con: quá trình chung sống vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 29/3/2021 hiện đang sống chung với ông L1.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập một số tài sản gồm:

+ Thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 6, diện tích 2500m^2 (diện tích thực đo 2529,5m^2), loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long do ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tài sản này ông L1 đang quản lý sử dụng.

+ Thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, diện tích 1248,2m^2, loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long do ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tài sản này ông L1 đang quản lý sử dụng.

+ Vợ chồng có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A2 - Phòng giao dịch xã B số tiền 200.000.000 đồng do ông L1 đứng tên tài khoản, sau khi biết bà nộp đơn khởi kiện xin ly hôn thì ông L1 đã rút toàn bộ số tiền tiết kiệm và đang giữ tiền mặt ở nhà.

+ Vợ chồng có nuôi được 07 con bò gồm 04 con bò mẹ (07 năm tuổi) và 03 con bò con (06 tháng tuổi) hiện do ông L1 quản lý, giá trị 07 con bò là 105.000.000 đồng.

+ Khi đi về nhà mẹ bà sinh sống, bà có để lại số tiền 25.000.000 đồng tiền mặt hiện do ông L1 đang quản lý; Số nữ trang do vợ chồng bà mua sắm tổng cộng 13 chỉ vàng 18kra gồm 02 bộ vòng ximen giá trị 03 chỉ vàng 18kra, 01 vòng đeo tay 05 chỉ vàng 18kra, 04 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18kra, tất cả số vàng này do ông L1 đang quản lý.

Về nợ chung: vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: xin được ly hôn ông Nguyễn Văn Vũ L1.

- Về con chung: Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 29/3/2021 bà đồng ý cho ông L1 tiếp tục nuôi dưỡng, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

- Thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 6, diện tích 2500m^2 (thực đo 2529,5m^2), loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long do ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tài sản này ông L1 đang quản lý sử dụng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được hưởng hết thửa đất này và tài sản trên đất, bà đồng ý trả cho ông L1 50% giá trị đất và tài sản trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

- Thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, diện tích 1248,2m^2, loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long do ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tài sản này ông L1 đang quản lý sử dụng. Bà đồng ý cho ông L1 tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất này và tài sản trên đất, bà yêu cầu ông L1 trả 50% giá trị đất và tài sản trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định cho bà.

- Vợ chồng bà có nuôi được 07 con bò gồm 04 con bò mẹ (7 năm tuổi) và 03 con bò con (06 tháng tuổi), hiện do ông Nguyễn Văn Vũ L1 quản lý. Ông L1 đã bán 03 con bò con được 30.000.000 đồng, trừ chi phí còn lại 15.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi mỗi người 7.500.000 đồng, đối với 04 con bò mẹ bà rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Vợ chồng bà có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng N (A2) Phòng giao dịch xã B số tiền 200.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn Vũ L1 đứng tên tài khoản, hiện tại ông Vũ L1 đã rút toàn bộ số tiền tiết kiệm và đang giữ tiền mặt. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà số tiền 100.000.000 đồng và chia cho ông Nguyễn Văn Vũ L1 số tiền 100.000.000 đồng.

- Khi bà đi về nhà mẹ ruột sinh sống có để lại số tiền mặt 25.000.000 đồng do ông quản lý, số nữ trang do vợ chồng bà mua sắm tổng cộng 13 chỉ vàng 18k gồm 02 bộ vòng Xymen giá trị 6,9 chỉ vàng 18k, 01 vòng đeo tay 05 chỉ vàng 18k, 04 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18k. Tất cả số vàng này do ông Nguyễn Văn Vũ L1 đang quản lý, nay bà rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tiền và phần vàng này.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T yêu cầu bà và ông L1 trả 430.000.000 đồng tiền mượn của bà để mua 02 thửa đất là hoàn toàn không có, tiền mua 02 thửa đất là do vợ chồng bà dành dụm tích góp để mua, không có mượn tiền của bà T, nên bà không đồng ý trả.

Bà Ngô Thị Mỷ H là nguyên đơn trình bày: thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi cho bà, không bổ sung thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Vũ L1 trình bày:

Ông L1 là chồng của bà Ngô Thị Mỹ H1, thống nhất lời trình bày của bà H1 về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng có mua 02 thửa đất và 03 con bò và có mượn số tiền 430.000.000 đồng của cha mẹ ông L1 để mua 02 thửa đất. Nguyên nhân mâu thuẩn dẫn đến ly hôn

là do bà H1 quen người khác nhắn tin qua mạng, chứ vợ chồng không có mâu thuẫn gì, bà H1 đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ ngày 28/11/2024 cho đến nay, vợ chồng không hàn gắn được.

Về hôn nhân: ông đồng ý ly hôn bà Ngô Thị Mỷ H;

Về con chung: Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 29/3/2021 hiện đang sống chung với ông, khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng con và yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi;

Về tài sản chung:

- Thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 6, diện tích 2500m^2 (thực đo 2529,5m^2), loại đất rau màu, nhưng đã lên vườn, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long, do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng. Giá trị của thửa đất lúc mua là 490.000.000 đồng; Thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, diện tích 1248,2m^2, loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc tại ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long, do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đang quản lý, sử dụng. Giá trị của thửa đất lúc mua là 130.000.000 đồng. Khi ly hôn ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được tiếp tục quản lý sử dụng 02 thửa đất này và tài sản trên đất, ông đồng ý trả 50% giá trị 02 thửa đất và tài sản trên 02 thửa đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định cho bà H.

- Vợ chồng có nuôi được 03 con bò nghé, khi bà H đi ông bán 03 con nghé được 30.000.000 đồng, trừ chi phí còn 15.000.000 đồng, ông đồng ý chia đôi mỗi người 7.500.000 đồng.

- Về số tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng N (A2) phòng giao dịch xã B số tiền 200.000.000 đồng do ông đứng tên tài khoản, số tiền này ông đứng tên gửi dùm cho cha mẹ, khi cha ông bệnh đã rút ra trả lại cho cha mẹ để trị bệnh cho cha, không phải tiền của vợ chồng nên không đồng ý chia.

Về nợ chung: khi mua 02 thửa đất vợ chồng ông có mượn cha mẹ ông 430.000.000 đồng để mua đất, khi ly hôn yêu cầu chia đôi số nợ này trả cho cha mẹ ông.

Theo ông Nguyễn Văn Vũ L1 là bị đơn trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, không bổ sung thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây vợ chồng Ngô Thị Mỷ H và ông Nguyễn Văn Vũ L1 có nhận chuyển nhượng đất nhưng do không đủ tiền để thanh toán tiền đất nên có hỏi vay bà số tiền cụ thể như sau: Khi mua thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.500m^2 (diện tích thực đo 2529,5m^2), tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long, vợ chồng Mỷ H và Vũ L1 có vay của bà số tiền 380.000.000 đồng, nhưng đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 330.000.000 đồng; Khi mua thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.248,2m^2, tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long, vợ chồng Mỷ H và Vũ L1 tiếp tục vay bà số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà H và ông L1 đã vay của bà số tiền 430.000.000 đồng.

Nay vợ chồng Mỷ H và Vũ L1 ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng H, L1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 430.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, đối với 03 con bò bà xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà không bổ sung thêm.

Ông Nguyễn Văn K trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T là cha của Nguyễn Văn Vũ L1, còn Ngô Thị Mỷ H là con dâu, qua lời trình bày của bà T ông hoàn toàn thống nhất, không bổ sung thêm.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Mỷ H.

+ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị Mỷ H với ông Nguyễn Văn Vũ L1.

+ Về con chung: ông Nguyễn Văn Vũ L1 được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 29/3/2021.

Bà Ngô Thị Mỷ H được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: bà Ngô Thị Mỷ H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung:

Buộc ông Nguyễn Văn Vũ L1 giao cho bà H 100.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm và 7.500.000 đồng tiền bán bò.

Ông Nguyễn Văn Vũ L1 được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất 1248,2m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu B và B1), thuộc thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, loại đất trồng lúa và tài sản trên đất. Tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Nguyễn Văn Vũ L1 giao trả giá trị đất và tài sản trên đất cho bà H là 58.803.000 đồng.

Bà Ngô Thị Mỷ H được quản lý sử dụng diện tích 2529,5m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu A), thuộc thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 9, loại đất trồng lúa. Tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Đối với đậu phộng trên đất ông Nguyễn Văn Vũ L1 có quyền quản lý sử dụng và thu hoạch trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Ngô Thị Mỷ H giao trả giá trị đất cho ông L1 là 101.180.000 đồng.

Đối với diện tích 161,5m^2 (ký hiệu A1) thuộc một phần thửa số 643A, bà Mỷ H và ông Vũ L1 thống nhất không tranh chấp nên không xem xét.

(*Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số: 252/CNKV9, ngày 03/12/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ – Vĩnh Long).*

Đề nghị các đương sự đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với hiện trạng đang sử dụng.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện

trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Đình chỉ phần yêu cầu của bà H đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Văn Vũ L1 và bà Ngô Thị Mỷ H trả cho bà số tiền 430.000.000 đồng.

- Đình chỉ phần yêu cầu của bà T đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 17/4/2026 bị đơn ông Nguyễn Văn Vũ L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm,cụ thể:

-Ông L1 yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng 02 thửa đất: 643A, diện tích 2500m^2 và thửa 1716, diện tích 1248,2m^2 và đồng ý trả giá trị 50% của hai thửa đất trên cho bà H. Không chấp nhận việc bà H yêu cầu chia số tiền tiết kiệm, vì tiền này là của cha mẹ ông L1 giao cho ông giữ dùm để chữa bệnh cho cha mẹ.

-Bà Nguyễn Thị T yêu cầu buộc ông L1 và bà H trả lại cho bà T số tiền đã mượn 430.000đ, vì số tiền này ông L1 và bà H mượn để mua hai thửa đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn Vũ L1 nộp 06 đơn xác nhận của những người sống lân cận với gia đình ông L1 (có chứng thực chữ ký). Họ xác nhận là người được ông L1 thuê cải tạo, bồi đắp thửa đất 643A và xác nhận ông L1 là người trực tiếp canh tác thửa đất 643A trồng đậu phộng hàng năm.

Ông Trương Văn M trình bày nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Vũ L1: tại phiên tòa hôm nay ông L1 thay đổi nội dung kháng cáo, ông L1 chỉ yêu cầu được sử dụng thửa đất số 643A, diện tích 2529,5m^2 để ông tiếp tục canh tác, tạo thu nhập nuôi con, vì ông L1 là người trực tiếp bồi đắp từ đất ruộng lên đất vườn để trồng đậu phộng hàng năm và thực sự có nhu cầu sử dụng đất. Ông L1 thống nhất lấy giá trị thực tế nhận chuyển nhượng thửa 643A từ ông Nguyễn Văn A là 490.000.000đ và thửa 1716 nhận chuyển nhượng với giá 130.000.000đ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Ông L1 đồng ý giao giá trị ½ thửa đất 643A cho bà H số tiền 245.000.000đ và đồng ý giao thửa đất 1716 diện tích 1248,2m^2 cho bà H quản lý và bà H hoàn giá trị chênh lệch cho ông số tiền 65.000.000đ.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K trình bày: bà T và ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, buộc ông L1, bà H trả số tiền mượn 430.000.000đ để nhận chuyển nhượng hai thửa đất 643A và 1716.

Bà Ngô Thị Mỷ H không đồng ý kháng cáo của ông L1, bà T. Tuy nhiên bà H cũng thống nhất lại giá trị thửa đất 643A là 490.000.000đ và thửa 1716 là 130.000.000đ đúng với giá trị đất khi bà và ông L1 nhận chuyển nhượng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H trình bày: không đồng ý kháng cáo của bị đơn và người liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng: ông Nguyễn Văn A khai, ông là người chuyển nhượng thửa đất 643A cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn K, giá thỏa thuận là

500.000.000đ, ông bớt số tiền 10.000.000đ, chỉ lấy 490.000.000đ do bà T là người giao tiền cho ông.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Không chấp nhận kháng cáo anh Nguyễn Văn Vũ L1, bà Nguyễn Thị T.

+ Ghi nhận anh Nguyễn Văn Vũ L1 và chị Ngô Thị Mỷ H thống nhất giá trị thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 6 diện tích 2500 m² (diện tích thực đo 2529,5 m²) là 490.000.000 đồng; giá trị thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, diện tích 1248,2m² là 130.000.000 đồng.

+ Sửa một phần án sơ thẩm số 20/2026/HNGĐ-ST ngày 06/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Vĩnh Long; cụ thể:

Anh Nguyễn Văn Vũ L1 được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 1248,2m² (sơ đồ khu đất ký hiệu B và B1), thuộc thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, loại đất trồng lúa và tài sản trên đất. Tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Anh Nguyễn Văn Vũ L1 giao trả giá trị đất và tài sản trên đất cho chị H là 65.000.000 đồng.

Chị Ngô Thị Mỹ H1 được quản lý sử dụng diện tích 2529,5m² (sơ đồ khu đất ký hiệu A), thuộc thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 9, loại đất trồng lúa. Tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Đối với đậu phộng trên đất ông Nguyễn Văn Vũ L1 có quyền quản lý sử dụng và thu hoạch trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị Ngô Thị Mỹ H1 giao trả giá trị đất cho ông L1 là 245.000.000 đồng.

Các phần khác quyết định của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

+Án phí sơ thẩm xác định lại theo quy định pháp luật.

+ Án phí phúc thẩm: anh L1 nộp 300.000 đồng; bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Vũ L1, bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Nguyễn Văn Vũ L1 và bà Ngô Thị Mỷ H thống nhất giá trị thửa đất 643A là 490.000.000đ, thửa 1716 là 130.000.000đ. Xét thấy giá trị này phù hợp với lời khai ban đầu của các đương sự và phù hợp với giá thực tế nhận chuyển nhượng, do đó hội đồng xét xử chấp nhận lấy mức giá này làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà T, ông K yêu cầu Hội đồng xét xử đưa ông Nguyễn Văn A tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để làm chứng cho bà T và ông K có trả tiền nhận chuyển nhượng thửa đất 643A cho ông A. Xét thấy yêu cầu của Luật sư phù hợp với quy định tại Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án chấp nhận đưa ông Nguyễn Văn A tham gia tố tụng là người làm chứng.

[4] Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn Vũ L1 và bà Ngô Thị Mỹ H1 xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (cũ) vào ngày 21/8/2017. Hôn nhân của ông, bà được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên hai bên thuận tình ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện ly hôn của các đương sự là đúng quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 29/3/2021 hiện đang sống chung với ông L1. Hai bên thỏa thuận giao con cho ông L1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình

[6] Về tài sản chung:

- Thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 6, diện tích 2500m^2 (thực đo 2529,5m^2), loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long và Thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, diện tích 1248,2m^2, loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long, cả 02 thửa đất do ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngoài ra còn có một số tài sản khác Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nhưng không có ai kháng cáo, kháng nghị).

Xét bà H1 và ông L1 đều thừa nhận 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, lời thừa nhận của các bên phù hợp với quy định khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên không cần phải chứng minh, phù hợp quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vợ chồng đều có yêu cầu được chia tài sản chung bằng hiện vật, do đó việc giao cho mỗi người sử dụng một thửa đất là phù hợp.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Vũ L1 được quản lý, sử dụng thửa đất 643A, diện tích 2529,5m^2 và đồng ý hoàn trả một phần hai giá trị thửa đất cho bà H1, theo giá lúc nhận chuyển nhượng là 245.000.000đ (490.000.000đ : 2), xét thấy:

Thửa đất 643A do ông L1 là người trực tiếp canh tác trồng đậu phộng hàng năm để tạo thu nhập trong cuộc sống hàng ngày và nguồn tiền có để ông L1, bà H1 nhận chuyển nhượng hai thửa đất 1716 và 643A là từ cha mẹ ông L1. Hơn nữa Bà H1 khai bà kết hôn với ông L1 sống phụ thuộc gia đình chồng, bà không có nghề nghiệp riêng, không tạo ra thu nhập, tháng 11/2024 bà không còn

chung sống với ông L1, hiện nay bà đang kinh doanh sân bóng và hồ bơi, không trực tiếp sử dụng đất. Ngoài ra Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H1 trình bày, trường hợp Hội đồng xét xử giao thửa đất 643A cho ông L1 thì phải buộc ông L1 hoàn trả một phần hai giá trị thửa đất cho bà H1 với số tiền 245.000.000đ.

Đối với thửa đất 1716, diện tích 1248,2m^2, loại đất lúa nhưng đã lên vườn, bản án sơ thẩm nhận định bị vây bọc bởi các thửa đất của gia đình ông L1, bà H1 sẽ khó đi vào sử dụng nên giao thửa đất này cho ông L1, nhận định của bản án sơ thẩm là chưa phù hợp, vì ông L1, bà T đều khai thửa đất này có một cạnh giáp với đất của gia đình bà T, còn lại giáp đất của người khác và có lối đi vào đất nên bà H1 vẫn sử dụng được (trường hợp có ai ngăn cản thì bà H1 có quyền thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất). Ngoài ra bản án sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản và bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là chưa phù hợp. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chổ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như lời khai của các đương sự tại phiên Tòa phúc thẩm thì ông L1 là người trực tiếp canh tách thửa đất 643A, hàng năm ông trồng đậu phộng tạo thu nhập cho gia đình. Do đó Hội đồng xét xử quyết định sửa án sơ thẩm giao thửa đất 643A, diện tích 2529,5m^2, loại đất lúa nhưng đã lên vườn, tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nguyễn Văn Vũ L1 được quyền sử dụng và buộc ông L1 có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị thửa đất cho bà H1 với số tiền 245.000.000đ là có căn cứ, phù hợp với thực tế sử dụng đất.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà H1 và ông L1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền đã mượn 430.000.000đ để mua hai thửa đất nêu trên, xét thấy: trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông L1, bà H1 có mượn tiền của bà T, bà H1 không thừa nhận có nợ tiền bà T. Ông Nguyễn Văn A là người làm chứng khai ông nhận tiền chuyển nhượng thửa đất 643A từ bà T, ông K, nhưng ông ký hợp đồng chuyển nhượng với anh Nguyễn Văn Vũ L1, không ký hợp đồng chuyển nhượng với bà T, ông K. Ông A không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông chuyển nhượng thửa đất 643A cho Thình, ông K, không có chứng cứ giao nhận tiền, do đó lời khai của ông A không có căn cứ để xem xét.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Vũ L1, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần bản án sơ thẩm, giao thửa đất 643A, diện tích 2529,5m^2 cho ông L1 được quyền sử dụng và buộc ông L1 phải hoàn trả một phần hai giá trị thửa đất cho bà H1 với số tiền 245.000.000đ. Giao thửa đất 1716, diện tích 1248,2m^2 cho bà H1 quản lý sử dụng và buộc bà H1 phải hoàn trả một phần hai giá trị thửa đất cho ông L1 với số tiền 65.000.000đ.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa được chấp nhận một phần;

Xét lời bào chữa của người bảo vệ quyền vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Ngô Thị Mỷ H có căn cứ được chấp nhận một phần.

Xét lời bào chữa của người bảo vệ quyền vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, bà T không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: căn cứ Điều 148, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

-Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên sửa án phí, buộc ông L1 và bà H mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng là 245.000.000đ + 65.000.000đ + 100.000.000đ + 7.500.000đ = 417.500.000đ (20.000.000đ + 700.000đ) = 20.700.000đ.

(Án phí hôn nhân gia đình bà H và ông L1 mỗi người chịu 75.000.000đ và án phí cấp dưỡng nuôi con bà H chịu 150.000đ không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên)

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí, tuy nhiên bà T là người cao tuổi được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn Vũ L1 kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị T;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Vũ L1;

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 20/2026/HNGĐ - ST ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 19, 33, 51, 53, 54, 55, 59, 81, 82, 83, khoản 24 Điều 3, Điều 107, Điều 110, Điều 116, 117 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Mỷ H.

1.Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị Mỷ H với ông Nguyễn Văn Vũ L1.

2. Về con chung: ông Nguyễn Văn Vũ L1 được tiếp tục nuôi dưỡng con Nguyễn Nhật A1, sinh ngày 29/3/2021.

Bà Ngô Thị Mỷ H được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3.Về cấp dưỡng nuôi con: bà Ngô Thị Mỷ H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung:

4.1. Buộc ông Nguyễn Văn Vũ L1 có nghĩa vụ giao cho bà Ngô Thị Mỷ H số tiền 100.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm và 7.500.000 đồng tiền bán bò, tổng cộng 107.500.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

4.2. Chia (công nhận) cho bà Ngô Thị Mỷ H được quản lý, sử dụng diện tích đất 1248,2m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu B và B1), thuộc thửa đất số 1716, tờ bản đồ số 59, loại đất trồng lúa và toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc bà Ngô Thị Mỷ H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị một phần hai thửa đất 1716 cho ông Nguyễn Văn Vũ L1 số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

4.3. Chia (công nhận) cho ông Nguyễn Văn Vũ L1 được quản lý, sử dụng diện tích 2529,5m^2 (sơ đồ khu đất ký hiệu A), thuộc thửa đất số 643A, tờ bản đồ số 9, loại đất trồng lúa, tọa lạc ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Nguyễn Văn Vũ L1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị một phần hai thửa đất 643A cho bà Ngô Thị Mỹ H1 số tiền 245.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

(*Theo sơ đồ khu đất và Công văn số: 252/CNKV9, ngày 03/12/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ - Vĩnh Long*).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ phần yêu cầu của bà Ngô Thị Mỷ H, bà Nguyễn Thị T đã rút so với đơn khởi kiện ban đầu.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Văn Vũ L1 và bà Ngô Thị Mỷ H trả cho bà số tiền mượn 430.000.000 đồng.

7. Về chi phí tố tụng: số tiền 4.385.000 đồng, bà H và ông L1 mỗi người phải chịu một phần hai là 2.192.500 đồng, do bà H đã nộp tạm ứng trước nên phần của bà H đã nộp xong. Buộc ông L1 phải hoàn trả lại bà H số tiền 2.192.500 đồng (Hai triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Buộc bà Ngô Thị Mỷ H phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 20.700.000đ án phí chia tài sản (tổng cộng 20.925.000đ), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.780.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005207, ngày 24/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Vĩnh Long) và 685.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004636, ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà

Ngô Thị Mỷ H phải nộp thêm số tiền 2.460.000đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn Vũ L1 phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 20.700.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng là 20.775.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

9.Về án phí dân sự phúc thẩm: bà T được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Vũ L1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007313 ngày 17/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71,72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND khu vực 11 - VL;
- Phòng THADS khu vực 11 - VL;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình